

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 2157/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 29/6/2023

V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Châu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hương

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Ngọc Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Lê Quang Đạo – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2951/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2841/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1960

Thường trú: Đường C, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh M, sinh năm 1973

Thường trú: Chung cư N, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cư trú: Đường P, Khu phố C, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông A và bà Trần Thị Thanh M tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 29/9/2006. Ban đầu, cuộc sống chung hạnh phúc bình thường. Đến năm 2010, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong lối sống cá nhân và do chênh lệch tuổi tác. Bên cạnh đó, do làm ăn thua lỗ, vợ chồng đều thất nghiệp, đời sống vật chất thiếu thốn dẫn đến thường xuyên cãi vã nhau. Dần dần vợ chồng không còn hòa hợp, không quan tâm lo lắng cho nhau nữa, giữa vợ chồng việc ai người đó

làm nhưng do con chung còn nhỏ nên vợ chồng quyết định sống riêng cho đến khi con lớn mới ly hôn. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2010 cho đến nay. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn mâu thuẫn nhưng vẫn không thể tiếp tục sống chung với nhau như trước được nữa. Hiện nay, ông A xác định vợ chồng không còn hạnh phúc, cuộc sống hôn nhân không còn tồn tại trên thực tế. Do đó, ông A yêu cầu được ly hôn với bà M.

Về con chung: Ông A và bà M có 01 con chung tên Nguyễn Phi K, sinh ngày 11/01/2007. Ông A đồng ý giao con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, ông A không cấp dưỡng nuôi con vì bà M không yêu cầu, cuộc sống hiện tại của ông A khó khăn, cao tuổi, bị bệnh phải ở nhờ cha mẹ.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

2. Bị đơn bà Trần Thị Thanh M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do.

3. Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Ngọc A có đơn xin vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án và xác định yêu cầu khởi kiện như sau: Về quan hệ hôn nhân: Ông A yêu cầu được ly hôn với bà M. Về con chung: Ông A đồng ý giao con chung tên Nguyễn Phi K, sinh ngày 11/01/2007 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng, ông A không cấp dưỡng nuôi con vì bà M không yêu cầu, cuộc sống hiện tại của ông A khó khăn, cao tuổi, bị bệnh phải ở nhờ cha mẹ. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bà Trần Thị Thanh M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do.

4. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

4.1 Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi mở phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, đồng thời, quyền và nghĩa vụ của đương sự được tôn trọng và bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

4.2 Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời khai của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Ngọc A yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Thanh M. Theo Kết quả xác minh của Công an phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh thì bị đơn bà M có cư ngụ tại Đường P, Khu phố C, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì quan hệ tranh chấp là ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Nguyên đơn ông A có đơn xin được vắng mặt trong phiên tòa xét xử vụ án. Căn cứ Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Bị đơn bà M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà M.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu của ông A, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Ngọc A và bà Trần Thị Thanh M tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 29/9/2006 và được Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 88, quyển số 1. Do đó, căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, quan hệ hôn nhân giữa ông A và bà M là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Xét thấy, trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, ông A cương quyết yêu cầu được ly hôn với bà M vì tình cảm vợ chồng đã không còn, vợ chồng không có sự quan tâm, chăm sóc, yêu thương lẫn nhau. Cuộc sống vợ chồng giữa hai bên đã không còn tồn tại trên thực tế. Như vậy, mâu thuẫn giữa ông A và bà M đã thật sự trầm trọng, khả năng hàn gắn đoàn tụ gia đình không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông A.

[2.2] Về con chung:

Căn cứ Giấy khai sinh đăng ký ngày 17/01/2007 do Ủy ban nhân dân Phường 1, Quận 3 cấp, đủ cơ sở xác định ông A và bà M có 01 con chung tên Nguyễn Phi K, sinh ngày 11/01/2007.

Quá trình giải quyết vụ án, để xem xét nguyện vọng của con chung, Tòa án đã thông báo cho bà M biết việc Tòa án sẽ tiến hành lấy lời khai của con chung là cháu Nguyễn Phi K tại địa chỉ nơi cư trú của bà M và cháu Khanh. Tuy nhiên, bà M và cháu Khanh không có mặt tại nhà nên Tòa án không tiến hành lấy lời khai con chung được. Ông A xác định con chung đang sống chung với bà M và đồng ý giao con chung cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông A, giao con chung tên Nguyễn Phi K cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng.

Bà M đã được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng vắng mặt không rõ lý do, không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con. Hơn nữa, ông A hiện đã là người cao tuổi. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị không cấp dưỡng nuôi con của ông A. Sau này bà M có quyền khởi kiện yêu cầu ông A thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông A xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông A là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí. Do đó, căn cứ Điều 12, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ông A được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 186, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 9, Điều 11 và Điều 12 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 19, 51, 53, 54, 56, 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc A.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Ngọc A và bà Trần Thị Thanh M.

1.2 Về con chung: Ông Nguyễn Ngọc A và bà Trần Thị Thanh M có 01 con chung tên Nguyễn Phi K, sinh ngày 11/01/2007.

Giao con chung tên Nguyễn Phi K cho bà Trần Thị Thanh M trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Ngọc A không cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Đang sự xác định không có.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Ngọc A được miễn án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Ngọc A và bà Trần Thị Thanh M được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- VKSND TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức, TPHCM;
- Đương sự;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phương Châu